

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 25-8-2020.

V/v “Ly hôn giữa bà Tuyền với
ông V”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bé Em

2. Bà Đoàn Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phương Lan- Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “ Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2020/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thanh T**, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Thôn L, xã ĐT, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông **Lê Nguyên V**, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: khu phố BK, phường S, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà T và ông V có Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2020, Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 03/8/2020, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông V kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 02/5/2007 do tự nguyện. Năm 2008 bà sinh con, sau khi con chung được một tuổi thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông V bỏ đi, không quan tâm và chăm sóc con. Dù bà đã khuyên nhủ, mong ông V đối xử tốt với con để con không thiếu thốn tình cha nhưng ông V vẫn không thay đổi. Nay tình cảm giữa bà và ông V không còn nên bà xin ly hôn với ông V.

Về con chung: quá trình chung sống ông bà có 01 con chung tên Lê Phạm Quang H sinh ngày 27/11/2008. Cháu H hiện đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà xin nuôi con và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc bà không thể đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với ông V nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà. Bà cam kết không khiếu nại về sau.

Tại Bản tự khai, Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 29/7/2020, bị đơn ông Lê Nguyên V trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Thanh T đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Trong quá trình chung sống tại xã T, huyện CT, tỉnh Bến Tre, ông bà phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay bà T xin ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: quá trình chung sống ông bà có một con chung tên Lê Phạm Quang H sinh ngày 27/11/2008. Sau khi ly hôn, ông đồng ý để bà T nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc ông không thể đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với bà T nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông. Ông cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81 đến 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Phạm Quang H sinh ngày 27/11/2008 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông V có quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định của pháp luật hôn nhân gia đình. Về tài sản chung, nợ chung: các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Án phí và chi phí tố tụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T khởi kiện bị đơn ông Lê Nguyên V. Quan hệ tranh chấp giữa bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Nguyên V là tranh chấp về ly hôn. Hiện nay, ông V đang cư trú tại phường S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T và bị đơn ông Lê Nguyên V có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông V là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bà T và ông V tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02 tháng 5 năm 2007 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà T, sau khi con chung của ông bà được một tuổi thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sau đó ông V bỏ nhà đi, không quan tâm và chăm sóc con. Dù bà đã khuyên nhủ, mong ông V đối xử tốt với

con để con không thiếu thôn tình cha nhưng ông V vẫn không thay đổi. Ông V cũng thừa nhận mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng là có thật và đồng ý ly hôn với bà T. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[3] Về con chung: sau khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Phạm Quang H sinh ngày 27/11/2008. Ông V cũng đồng ý để bà T nuôi con. Tại biên bản hỏi ý kiến con ngày 31/7/2020 cháu Lê Phạm Quang H có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Lê Phạm Quang H sinh ngày 27/11/2008 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà T và ông V cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng bà T phải chịu theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Nguyên V.
2. Về con chung: giao con chung là cháu Lê Phạm Quang H sinh ngày 27/11/2008 cho bà Phạm Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà T và ông V cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Tuyên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011994 ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương